

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2023

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**

Mẫu B 01a – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.206.855.233.678	6.072.194.855.461
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.921.631.586.847	1.366.309.184.422
Tiền	111		676.610.042.305	451.738.027.377
Các khoản tương đương tiền	112		1.245.021.544.542	914.571.157.045
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.918.038.649.524	3.415.121.216.503
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		2.918.038.649.524	3.415.121.216.503
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	1.331.417.793.901	1.259.901.777.385
Phải thu của khách hàng	131		830.015.945.825	877.733.167.961
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>830.015.945.825</i>	<i>877.733.167.961</i>
Trả trước cho người bán	132		46.969.657.200	34.690.382.132
Phải thu ngắn hạn khác	135		481.009.537.338	370.697.470.776
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(26.577.346.462)	(23.219.243.484)
Hàng tồn kho	140		598.863.992	411.519.366
Hàng tồn kho	141		598.863.992	411.519.366
Tài sản ngắn hạn khác	150		35.168.339.414	30.451.157.785
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.168.339.414	30.451.157.785

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		9.450.096.795.602	8.672.981.391.843
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.374.998.330	108.806.908.347
Phải thu dài hạn khác	218		90.374.998.330	108.806.908.347
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		16.000.000.000	16.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		74.374.998.330	92.806.908.347
Tài sản cố định	220		138.498.710.056	131.483.351.822
Tài sản cố định hữu hình	221	7	24.100.148.739	28.130.806.366
<i>Nguyên giá</i>	222		86.638.896.583	84.885.688.183
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(62.538.747.844)	(56.754.881.817)
Tài sản cố định vô hình	227	8	91.462.654.991	23.747.179.416
<i>Nguyên giá</i>	228		172.680.021.708	97.846.110.138
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(81.217.366.717)	(74.098.930.722)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		22.935.906.326	79.605.366.040
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	8.235.065.777.929	7.427.781.891.921
Đầu tư dài hạn khác	258		8.235.159.384.594	7.427.875.498.586
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(93.606.665)	(93.606.665)
Tài sản dài hạn khác	260		986.157.309.287	1.004.909.239.753
Chi phí trả trước dài hạn	261		795.535.964.869	814.287.895.335
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		190.621.344.418	190.621.344.418
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.656.952.029.280	14.745.176.247.304

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11.852.024.902.702	11.390.087.735.263
Nợ ngắn hạn	310		1.555.617.777.846	1.620.582.774.883
Phải trả cho người bán	312	10	942.452.306.469	985.915.702.772
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>941.945.792.506</i>	<i>982.697.071.964</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>506.513.963</i>	<i>3.218.630.808</i>
Thuế phải nộp Nhà nước	314	11	9.389.506.640	13.537.869.522
Phải trả người lao động	315		53.050.982	74.273.710
Chi phí phải trả	316	12	566.416.843.869	577.961.033.685
Phải trả ngắn hạn khác	319		7.808.943.914	11.300.230.578
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1		29.497.125.972	31.793.664.616
Nợ dài hạn	330		10.296.407.124.856	9.769.504.960.380
Dự phòng nghiệp vụ	344	13	10.296.407.124.856	9.769.504.960.380
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>9.889.154.767.302</i>	<i>9.422.734.715.499</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>175.301.055.484</i>	<i>126.051.935.857</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>209.050.554.894</i>	<i>203.952.850.990</i>
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>12.311.562.802</i>	<i>7.767.738.413</i>
<i>Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết</i>	<i>344.7</i>		<i>10.589.184.374</i>	<i>8.997.719.621</i>
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.804.927.126.578	3.355.088.512.041
Vốn chủ sở hữu	410	14	3.804.927.126.578	3.355.088.512.041
Vốn góp	411		7.202.600.000.000	7.202.600.000.000
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		59.205.340.947	36.713.410.220
Lỗ lũy kế	421		(3.456.878.214.369)	(3.884.224.898.179)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15.656.952.029.280	14.745.176.247.304

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)





Mẫu B 01a – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuyết minh 30/06/2023 01/01/2023
 VND VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ (USD)		-	-
Cam kết thuê hoạt động (VND)	23	436.061.475.392	347.921.811.516

Ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập:	Người kiểm tra:	Người kiểm tra:	Người phê duyệt:
			
Hoàng Thúy Loan Kế toán tổng hợp	Dương Thị Ngọc Tâm Kế toán trưởng	Võ Tường Vy Trưởng Bộ phận Định phí	Vinay Dhareshwar Quyền Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật



PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	Q2/2023 VND	Q2/2022 VND	Lũy kế Q2/2023 VND	Lũy kế Q2/2022 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.074.574.390.433	1.214.777.195.396	1.769.755.175.480	1.997.053.029.178
Doanh thu hoạt động tài chính	12	214.876.455.632	123.720.122.113	411.516.135.578	268.109.621.407
Thu nhập khác	13	611.704.716	942.308.144	829.016.874	1.865.365.678
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	567.403.014.624	603.653.566.223	1.051.987.278.724	914.786.814.618
Chi phí hoạt động tài chính	22	4.914.235.144	29.861.074.919	11.668.001.673	35.818.915.069
Chi phí bán hàng	23	218.323.494.637	368.860.511.098	443.348.788.248	661.688.241.241
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	126.186.870.918	104.511.139.049	225.255.980.041	204.586.483.572
Chi phí khác	25	-	-	1.664.709	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)	50	373.234.935.458	232.553.334.364	449.838.614.537	450.147.561.763
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50)	60	373.234.935.458	232.553.334.364	449.838.614.537	450.147.561.763

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG


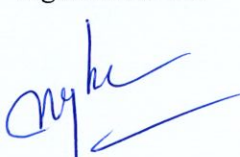


	Mã số	Thuyết minh	Q2/2023 VND	Q2/2022 VND	Lũy kế Q2/2023 VND	Lũy kế Q2/2022 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01		1,183,188,246,108	1,321,099,242,826	2,073,199,353,385	2,276,815,422,414
-Phí bảo hiểm gốc	01.1	15	1,158,826,241,087	1,311,170,715,493	2,122,448,473,012	2,332,531,454,586
-(Giảm)/tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc	01.3		(24,362,005,021)	(9,928,527,333)	49,249,119,627	55,716,032,172
-Phí nhượng tái bảo hiểm	02	16	131,792,089,377	131,661,410,011	364,649,170,563	338,391,833,126
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		1,051,396,156,731	1,189,437,832,815	1,708,550,182,822	1,938,423,589,288
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1)	04		23,178,233,702	25,339,362,581	61,204,992,658	58,629,439,890
-Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		23.178.233.702	25.339.362.581	61.204.992.658	58.629.439.890
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1.074.574.390.433	1.214.777.195.396	1.769.755.175.480	1.997.053.029.178
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		300.296.470.172	191.792.513.404	555.378.211.328	367.222.615.901
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		84.004.324.559	56.564.382.948	170.054.082.791	107.931.222.117
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		250.587.113.661	308.432.289.869	477.653.044.849	379.730.973.113
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11-12+13)	15	17	466.879.259.274	443.660.420.325	862.977.173.386	639.022.366.897
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16		100,523,755,350	159,993,145,898	189,010,105,338	275,764,447,721
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		99,424,846,300	158,251,825,462	187,170,838,038	272,845,858,545
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2	18	1,098,909,050	1,741,320,436	1,839,267,300	2,918,589,176
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=15+16)	17		567.403.014.624	603.653.566.223	1.051.987.278.724	914.786.814.618
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	18		507,171,375,809	611,123,629,173	717,767,896,756	1,082,266,214,560

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	Q2/2023 VND	Q2/2022 VND	Lũy kế Q2/2023 VND	Lũy kế Q2/2022 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	22	19	214.876.455.632	123.720.122.113	411.516.135.578	268.109.621.407
Chi phí hoạt động tài chính	23	20	4.914.235.144	29.861.074.919	11.668.001.673	35.818.915.069
Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)	24		209.962.220.488	93.859.047.194	399.848.133.905	232.290.706.338
Chi phí bán hàng	25	21	218.323.494.637	368.860.511.098	443.348.788.248	661.688.241.241
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	126.186.870.918	104.511.139.049	225.255.980.041	204.586.483.572
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		372.623.230.742	231.611.026.220	449.011.262.372	448.282.196.085
Thu nhập khác	31		611.704.716	942.308.144	829.016.874	1.865.365.678
Chi phí khác	32		-	-	1.664.709	-
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		611.704.716	942.308.144	827.352.165	1.865.365.678
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		373.234.935.458	232.553.334.364	449.838.614.537	450.147.561.763
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50)	60		373.234.935.458	232.553.334.364	449.838.614.537	450.147.561.763

Ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập: Người kiểm tra: Người kiểm tra: Người phê duyệt:

Hoàng Thúy Loan Kế toán tổng hợp
Dương Thị Ngọc Tâm Kế toán trưởng
Võ Tường Vy Trưởng Bộ phận Định phí
Vijay Dhareshwar Quyền Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


	Mã số	Q2/2023 VND	Q2/2022 VND	Lũy kế Q2/2023 VND	Lũy kế Q2/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	1	373.234.935.458	232.553.334.364	449.838.614.537	450.147.561.763
Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao và phân bổ	2	6.828.451.510	6.144.131.233	12.902.302.022	10.711.900.725
Các khoản dự phòng	3	226.840.432.468	299.056.404.591	530.260.267.454	438.970.165.919
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	1.159.230	-	93.190.080
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	5	(212.407.178.258)	(93.937.665.389)	(405.118.085.534)	(232.435.964.476)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	394.496.641.178	443.817.364.029	587.883.098.479	667.486.854.011
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9	(274.522.735.661)	(181.000.696.444)	32.664.965.129	(78.711.708.161)
Biến động các khoản phải trả	11	98.699.140.083	104.533.074.056	(64.964.997.037)	64.811.165.574
Biến động chi phí trả trước	12	1.949.329.695	(551.674.379)	14.034.748.837	(887.857.078)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(11.597.580.138)	9.087.168.708	(4.440.303.963)	(11.930.835.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	209.024.795.157	375.885.235.970	565.177.511.445	640.767.619.339

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


	Mã số	Q2/2023 VND	Q2/2022 VND	Lũy kế Q2/2023 VND	Lũy kế Q2/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.112.593.600)	(26.985.294.978)	(19.917.660.256)	(33.549.485.151)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	40.909.091	-	366.582.895
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng cho chủ hợp đồng và mua các công cụ nợ	23	201.250.359.161	791.950.903.408	(533.913.007.420)	(429.947.550.962)
Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng cho chủ hợp đồng và bán các công cụ nợ	24	82.817.989.954	34.729.806.216	251.265.215.115	191.342.692.820
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	86.901.566.097	64.085.449.992	292.710.343.541	284.767.775.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	366.857.321.612	863.821.773.729	(9.855.109.020)	12.980.015.264
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	50	575.882.116.769	1.239.707.009.699	555.322.402.425	653.747.634.603
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1,345,749,470,078	1,219,609,227,317	1,366,309,184,422	1,805,660,633,263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(1.159.230)	-	(93.190.080)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,921,631,586,847	2,459,315,077,786	1,921,631,586,847	2,459,315,077,786

Ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập:


Hoàng Thúy Loan
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:


Dương Thị Ngọc Tâm
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:


Võ Tường Vy
Trưởng Bộ phận Định phí

Người phê duyệt:


Vinay Dhareshwar
Quyền Tổng Giám đốc -
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61GP/KDBH cấp ngày 20 tháng 4 năm 2011 bởi Bộ Tài chính. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61/GPDC25/KDBH tại ngày 29 tháng 1 năm 2021. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ (bao gồm sản phẩm truyền thống, sản phẩm liên kết đầu tư), sản phẩm bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm, các hoạt động đầu tư và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định và pháp luật hiện hành.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

(d) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 43-45 đường Tú Xương, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có một (1) Trụ sở Chính, ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, hai (2) địa điểm kinh doanh tại Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh.

(e) Nhân viên của Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 578 nhân viên.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày trong Thuyết minh số 3(c)(ii).

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ sách kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch và hình thức chứng từ kế toán là sổ cái.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung

Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ bao gồm trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Các khoản đầu tư chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Phụ trội và chiết khấu phát sinh phát sinh từ việc mua trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi mà có thời hạn đáo hạn còn lại trên ba (3) tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cổ phiếu niêm yết.

Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn thực hiện đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị yêu cầu Công ty phải đánh giá các khoản đầu tư thuộc các Quỹ liên kết đơn vị theo giá trị hợp lý tại ngày báo cáo phù hợp với các nguyên tắc đánh giá trong Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty đã áp dụng các nguyên tắc ghi nhận và đánh giá sau đối với các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị:

- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng với mọi chi phí giao dịch trực tiếp. Sau khi ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được đánh giá ở giá trị hợp lý và lãi và lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được ghi nhận là một phần của doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày báo cáo được xác định như sau:

- *Trái phiếu niêm yết*

- Giá trị hợp lý của trái phiếu niêm yết là giá bình quân gia quyền giá niêm yết (giá sạch) trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) cho các giao dịch mua bán trái phiếu thông thường vào ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo cộng với lãi lũy kế.
- Nếu giá thị trường tại ngày báo cáo dao động vượt quá 2% so với giá thị trường tại ngày định giá gần nhất hoặc so với giá mua nếu trái phiếu mới được mua, hoặc không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX nhiều hơn mười lăm (15) ngày trước ngày báo cáo, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo giá mua cộng với lãi lũy kế.

- *Trái phiếu chưa niêm yết*

Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định theo giá mua cộng với lãi lũy kế.

- *Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom*

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (niêm yết trên HOSE hoặc HNX) và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá đóng cửa trên sàn HOSE hoặc HNX hoặc Upcom tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Trường hợp không có giao dịch trên HOSE, HNX hoặc Upcom nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trung bình được báo giá từ ba (3) Nhà cung cấp báo giá;
- Giá mua.

- *Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi*

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc cộng với lãi lũy kế, xấp xỉ giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

(iii) Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và các khoản tạm ứng đóng phí tự động. Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi dựa theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định dựa trên quyết định của Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét khả năng thu hồi của khoản nợ.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------|
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 năm |
| ▪ các tài sản cố định khác | 3 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Tài sản vô hình bao gồm các phần mềm dùng trong việc quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và phần mềm khác. Phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 năm đến 8 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Phí hỗ trợ trả trước

Phí hỗ trợ trả trước được trả theo hợp đồng phân phối với ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo tỷ lệ giữa mục tiêu doanh số cả năm được xác định trước cho từng năm trên tổng chỉ tiêu bán hàng trong suốt thời hạn của hợp đồng phân phối.

(ii) Chi phí cải tạo văn phòng

Chi phí cải tạo văn phòng được trình bày theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hai (02) năm.

(i) Phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác

Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định và hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ Việt Nam về việc ban hành hướng dẫn thi hành về Luật Kinh doanh Bảo hiểm. Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50 và Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.

Ngoài ra:

- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 (“Thông tư 52”) do BTC ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.
- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 (“Thông tư 135”) do BTC ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm của các sản phẩm hiện hành (ngoại trừ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư) và được tính toán bằng cách sử dụng các kỹ thuật định phí theo phương pháp phí bảo hiểm thuần đã được chấp thuận.

Phương pháp phí bảo hiểm thuần

Đối với các sản phẩm bảo hiểm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer trên 3% số tiền bảo hiểm, phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

Lãi suất kỹ thuật đã được thiết lập ở mức thận trọng và tuân thủ quy định hiện hành.

Dự phòng toán học cũng bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị. Tất cả các loại dự phòng này được trích lập phù hợp quy định hiện hành. Dự phòng toán học được tính toán như sau:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm hoặc giá trị hoàn lại (dự phòng cơ bản).
cộng
 - (ii) thưởng duy trì hợp đồng (dự phòng rủi ro bảo hiểm).
cộng
 - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (dự phòng rủi ro bảo hiểm).

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm, bao gồm phí bảo hiểm chưa được phân bổ (dự phòng cơ bản).
cộng
 - (ii) thưởng duy trì hợp đồng (dự phòng rủi ro bảo hiểm).
cộng
 - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (dự phòng rủi ro bảo hiểm).

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trích lập cho tất cả các hợp đồng còn hiệu lực của các sản phẩm hiện hành như sau:

- Phương pháp 1/24 đối với sản phẩm bảo hiểm gia hạn hàng năm;
- Phương pháp 1/24 đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ một (01) năm trở xuống; và
- Phương pháp 1/8 hoặc số lớn hơn của phương pháp Phí bảo hiểm thuần và phương pháp 1/8 tùy thuộc vào cơ sở kỹ thuật của sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên một (01) năm.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết là dự phòng ước tính cho các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thông báo cho Công ty nhưng vẫn đang trong quá trình giải quyết tại ngày báo cáo và được tính theo từng trường hợp cụ thể.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (“IBNR”) là dự phòng được trích lập cho các chi phí ước tính cho việc thực hiện bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho Công ty tại ngày báo cáo.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo áp dụng cho các hợp đồng có thời hạn từ một (01) năm trở xuống theo Thông tư 50. Dự phòng IBNR được tính toán phù hợp với cơ sở kỹ thuật của các sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt hoặc theo Công văn số 1661/BTC-QLBH ngày 8 tháng 2 năm 2018, theo Công văn số 4620/BTC-QLBH ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Công văn số 14824/BTC-QLBH ngày 6 tháng 12 năm 2019.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm bằng 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi số dư của khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong kỳ tài chính của doanh nghiệp.

(v) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết

Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết là khoản dự phòng được lập cho các trường hợp khi tỷ suất đầu tư của Công ty thấp hơn mức lãi suất cam kết cho các chủ hợp đồng như được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết được lập ở mức chênh lệch giữa lợi nhuận đầu tư thực tế của Công ty và lợi nhuận đầu tư theo lãi suất đã cam kết với các chủ hợp đồng theo quy định cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm.

(l) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn. Vốn góp được ghi nhận khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phần vốn góp đó.

(m) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 73, Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Doanh thu phí bảo hiểm gốc bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu được, trừ phí bảo hiểm không bắt buộc cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận khi Công ty nhận được, và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

(q) Hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả cho các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm và phù hợp với các hợp đồng tái bảo hiểm ký kết liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

(r) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm bao gồm khoản bồi thường đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận như là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ khi đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(s) Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ khi chi phí này phát sinh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50.

(t) Doanh thu từ hoạt động tài chính

(i) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Lãi/(lỗ) từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán đã bán. Giá vốn chứng khoán bán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi từ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi, tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập lãi cũng bao gồm số tiền phân bổ của giá trị chiết khấu của các trái phiếu như được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(i).

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập mà thay vào đó chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu vào danh mục đầu tư.

(u) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc công ty, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư (công ty mẹ), công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng	676.355.730.305	450.678.306.377
Tiền đang chuyển	254.312.000	1.059.721.000
	<hr/> 676.610.042.305	<hr/> 451.738.027.377
Các khoản tương đương tiền	1.245.021.544.542	914.571.157.045
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<hr/> 1.921.631.586.847	<hr/> 1.366.309.184.422

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	310.825.639.775	278.111.531.820
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	11.040.000.000	13.560.000.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi	10.000.000.000	
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	8.834.270.033	38.000.229.870
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	30.788.114.242	9.490.484.000
▪ Cổ phiếu niêm yết	250.163.255.500	217.060.817.950
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung	2.441.257.245.349	2.994.814.864.683
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.020.947.364.676	2.718.163.543.311
▪ Chứng chỉ tiền gửi	230.000.000.000	100.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	41.173.298.044	176.651.321.372
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	149.136.582.629	
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	165.955.764.400	142.194.820.000
▪ Khoản tạm ứng trả phí tự động từ giá trị hoàn lại	104.343.287.900	93.553.724.600
▪ Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	61.612.476.500	48.641.095.400
	<hr/> 2.918.038.649.524	<hr/> 3.415.121.216.503

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	830.015.945.825	877.733.167.961
<i>Phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng</i>	<i>611.121.991.736</i>	<i>654.819.705.853</i>
<i>Phải thu từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>218.893.954.089</i>	<i>222.913.462.108</i>
Các khoản trả trước cho người bán	46.969.657.200	34.690.382.132
<i>Tổng đại lý, đại lý</i>	<i>17.089.724.673</i>	<i>14.056.500.001</i>
<i>Đối tác phân phối bảo hiểm qua ngân hàng</i>	<i>100.000.000</i>	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>29.779.932.527</i>	<i>20.633.882.131</i>
Các khoản phải thu khác	481.009.537.338	370.697.470.776
<i>Lãi dự thu thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>	<i>4.385.458.357</i>	<i>3.172.725.833</i>
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</i>	<i>201.496.227</i>	<i>161.007.232</i>
▪ <i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	<i>11.616.438</i>	-
▪ <i>Trái phiếu</i>	<i>4.172.345.692</i>	<i>3.011.718.601</i>
<i>Lãi dự thu thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung</i>	<i>406.165.603.522</i>	<i>297.893.631.477</i>
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</i>	<i>237.631.344.457</i>	<i>122.644.376.501</i>
▪ <i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	<i>8.413.150.684</i>	<i>495.506.849</i>
▪ <i>Trái phiếu</i>	<i>160.121.108.381</i>	<i>174.753.748.127</i>
<i>Lãi dự thu từ tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>4.417.520.000</i>	<i>3.577.545.600</i>
<i>Phải thu từ cổ tức</i>	<i>491.584.200</i>	<i>288.004.000</i>
<i>Phải thu từ đại lý</i>	<i>38.173.606.490</i>	<i>37.562.923.659</i>
<i>Phải thu từ người lao động</i>	<i>24.626.484.215</i>	<i>26.187.460.433</i>
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	<i>128.074.005</i>	<i>128.074.005</i>
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>314.153.100</i>	<i>354.701.100</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.307.053.449</i>	<i>1.532.404.669</i>
	<hr/>	<hr/>
	1.357.995.140.363	1.283.121.020.869
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.577.346.462)	(23.219.243.484)
	<hr/>	<hr/>
	1.331.417.793.901	1.259.901.777.385
	<hr/>	<hr/>

7. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Các tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	78.700.324.708	6.185.363.475	84.885.688.183
Tăng trong kỳ	1.753.208.400	-	1.753.208.400
Thanh lý	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	80.453.533.108	6.185.363.475	86.638.896.583
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	51.687.390.477	5.067.491.340	56.754.881.817
Tăng trong kỳ	5.351.877.467	431.988.560	5.783.866.027
Thanh lý	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	57.039.267.944	5.499.479.900	62.538.747.844
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	27.012.934.231	1.117.872.135	28.130.806.366
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	23.414.265.164	685.883.575	24.100.148.739

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 47.102 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (31/12/2022: 43.760 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VNĐ
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	97.846.110.138
Tăng trong kỳ	850.210.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	73.983.701.570
	<hr/>
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	172.680.021.708
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	74.098.930.722
Khấu hao trong kỳ	7.118.435.995
	<hr/>
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	81.217.366.717
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	23.747.179.416
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	91.462.654.991
	<hr/> <hr/>

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 58.493 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (31/12/2022: 50.084 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác			
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		82.991.623.061	81.153.411.380
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo		11.805.752.874	20.812.375.884
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo		71.185.870.187	60.341.035.496
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung		8.152.167.761.533	7.346.722.087.206
▪ Trái phiếu chính phủ		4.471.888.255.017	4.133.968.615.122
▪ Trái phiếu đô thị		50.000.000.000	50.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo		1.794.999.723.512	1.734.999.698.992
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo		220.000.000.000	369.961.367.353
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		1.495.279.783.004	807.792.405.739
▪ Chứng chỉ tiền gửi		120.000.000.000	250.000.000.000
		8.235.159.384.594	7.427.875.498.586
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(93.606.665)	(93.606.665)
		8.235.065.777.929	7.427.781.891.921

10. Phải trả cho người bán

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	941.945.792.506	982.697.071.964
▪ Phải trả thu nhập cho các kênh phân phối	196.159.917.483	334.032.891.019
▪ Phải trả bồi thường cho bảo hiểm cá nhân	416.018.834.800	409.232.349.900
▪ Các khoản phải trả nhượng tái bảo hiểm	329.072.828.504	218.811.927.523
▪ Phải trả bồi thường cho bảo hiểm nhóm	694.211.719	20.619.903.522
Phải trả khác cho người bán	506.513.963	3.218.630.808
▪ Phải trả cho nhà cung cấp	506.513.963	3.218.630.808
	942.452.306.469	985.915.702.772

11. Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.149.536	14.511.690	16.661.226	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.227.106.364	73.187.482.884	77.122.542.498	9.292.046.750
Thuế nhà thầu	308.613.622	991.015.816	1.202.169.548	97.459.890
Thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
	13.537.869.522	74.200.010.390	78.348.373.272	9.389.506.640

12. Chi phí phải trả

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền bản quyền thương hiệu	277.217.452.690	259.610.372.295
Tiền thưởng và phúc lợi khác cho nhân viên	75.358.526.255	115.148.076.429
Chi phí phải trả cho các kênh phân phối	112.841.926.347	109.214.807.000
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	80.679.117.169	73.823.646.046
Chi phí hoạt động khác	20.319.821.408	20.164.131.915
	566.416.843.869	577.961.033.685

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính
 Quý II năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
 (Ban hành theo Thông tư số
 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Dự phòng nghiệp vụ

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	Dự phòng toán học VND (ii)	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND (i)	Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Tổng cộng VND
Trích lập dự phòng trong kỳ	9.422.734.715.499	126.051.935.857	203.952.850.990	8.997.719.621	7.767.738.413	9.769.504.960.380
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	466.420.051.803	49.249.119.627	5.097.703.904	1.591.464.753	4.543.824.389	526.902.164.476
	9.889.154.767.302	175.301.055.484	209.050.554.894	10.589.184.374	12.311.562.802	10.296.407.124.856

(i) Tại ngày báo cáo, chi tiết dự phòng bồi thường như sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết	28.188.771.795	53.475.968.598
	180.861.783.099	150.476.882.392
	209.050.554.894	203.952.850.990



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý II năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Biến động dự phòng toán học 6 tháng đầu 2023 như sau:

	01/01/2023 VND	Biến động trong kỳ VND	30/06/2023 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm bảo hiểm truyền thống	6.024.061.506.885	124.746.179.648	6.148.807.686.533
Dự phòng toán học cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	2.961.491.248.222	311.915.214.185	3.273.406.462.407
Dự phòng toán học cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị	437.181.960.392	29.758.657.970	466.940.618.362
	9.422.734.715.499	466.420.051.803	9.889.154.767.302

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý II năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	Vốn góp VND	Lỗ lũy kế VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Tổng VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	449.838.614.537	-	449.838.614.537
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	(22.491.930.727)	22.491.930.727	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.202.600.000.000	(3.884.224.898.179)	36.713.410.220	3.355.088.512.041

(b) Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Assicurazioni Generali S.p.A	7.202.600.000.000	100	7.202.600.000.000	100

Công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất là Assicurazioni Generali S.p.A. được thành lập ở Ý.

Biến động vốn góp trong kỳ như sau:

	30/06/2023 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	7.202.600.000.000
Góp vốn bằng tiền mặt bởi công ty mẹ	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.202.600.000.000

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý II năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trích lập từ 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty.

15. Phí bảo hiểm gốc

	Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND	Lũy kế đến cuối Q2/2022 VND
Bảo hiểm liên kết chung	886.701.369.300	872.258.244.100
Bảo hiểm liên kết đơn vị	686.790.760.000	893.136.150.300
Sản phẩm hỗn hợp	309.189.931.900	334.694.813.400
Sản phẩm hỗ trợ	215.629.646.705	208.142.738.253
Bảo hiểm tử kỳ	23.441.046.386	22.187.831.041
Bảo hiểm sức khỏe (cơ bản)	684.302.000	1.411.607.000
Bảo hiểm tín dụng	11.416.721	700.070.492
	2.122.448.473.012	2.332.531.454.586

16. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND	Lũy kế đến cuối Q2/2022 VND
Bảo hiểm liên kết chung	85.593.568.690	94.695.909.229
Bảo hiểm liên kết đơn vị	77.787.261.590	53.985.244.753
Sản phẩm hỗn hợp	9.437.596.276	9.347.000.572
Sản phẩm hỗ trợ	169.993.925.249	159.710.468.954
Bảo hiểm tử kỳ	21.561.762.959	20.313.805.145
Bảo hiểm sức khỏe (cơ bản)	275.055.799	339.404.473
	364.649.170.563	338.391.833.126

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý II năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND	Lũy kế đến cuối Q2/2022 VND
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm trong đó:	555.378.211.328	367.222.615.901
▪ Bồi thường nằm viện và chi phí thuốc men	220.673.873.898	142.597.040.201
▪ Quyền lợi tiền mặt	73.801.670.000	79.640.866.700
▪ Hủy bỏ hợp đồng	153.993.302.900	66.919.468.700
▪ Bồi thường tử vong	50.702.216.830	44.563.261.085
▪ Bồi thường bệnh hiểm nghèo	33.005.750.800	24.604.475.500
▪ Quyền lợi miễn nộp phí và từ chối bồi thường	12.719.308.300	5.981.491.315
▪ Bồi thường tai nạn	4.800.660.000	1.525.900.000
▪ Đáo hạn hợp đồng	360.051.900	-
▪ Bồi thường thương tật	2.806.149.000	-
▪ Khác	2.515.227.700	1.390.112.400
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(170.054.082.791)	(107.931.222.117)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 13)	477.653.044.849	379.730.973.113
▪ Dự phòng toán học	466.420.051.803	336.511.724.461
▪ Dự phòng đảm bảo cân đối	4.543.824.389	4.501.475.618
▪ Dự phòng bồi thường	5.097.703.904	37.442.589.667
▪ Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết	1.591.464.753	1.275.183.367
	862.977.173.386	639.022.366.897

18. Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND	Lũy kế đến cuối Q2/2022 VND
Chi phí giám định bồi thường	928.701.500	818.617.554
Đóng góp vào quỹ bảo vệ chủ hợp đồng bảo hiểm	-	967.499.672
Các chi phí bảo hiểm gốc khác	910.565.800	1.132.471.950
	1.839.267.300	2.918.589.176

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý II năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND	Lũy kế đến cuối Q2/2022 VND
Thu nhập lãi từ:	379.843.122.973	276.889.087.505
▪ Tiền gửi ngân hàng	176.135.111.886	113.975.641.427
▪ Chứng chỉ tiền gửi	14.918.082.190	6.881.010.957
▪ Trái phiếu	183.234.744.897	152.890.850.821
▪ Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	5.555.184.000	3.141.584.300
Tăng/(giảm) chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	13.614.286.526	(20.671.431.757)
Lãi từ việc bán các tài sản đầu tư	15.357.840.797	10.156.733.792
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	246.789.020	366.409.229
Thu nhập cổ tức	2.161.739.800	1.038.153.756
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	292.356.462	330.668.882
Thu nhập khác	-	-
	411.516.135.578	268.109.621.407

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND	Lũy kế đến cuối Q2/2022 VND
Chi phí lãi quyền lợi tiền mặt	6.520.000.500	3.170.034.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	707.568.989	242.605.638
Chi phí quản lý quỹ	1.977.285.549	1.727.796.795
Lỗ từ việc bán các tài sản đầu tư	8.366.766.971	15.342.189.983
Giảm/(tăng) chênh lệch giảm do đánh giá lại khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	(7.600.589.202)	13.443.790.731
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	246.789.020	459.599.309
Chi phí khác	1.450.179.846	1.432.898.113
	11.668.001.673	35.818.915.069

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý II năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND	Lũy kế đến cuối Q2/2022 VND
Chi phí các kênh phân phối	232.726.188.220	474.233.991.058
Chi phí tiền lương và các chi phí liên quan	138.916.535.318	116.256.834.291
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	23.387.708.806	28.959.829.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.813.078.590	19.215.679.497
Chi phí dịch vụ thu hộ	9.163.911.572	8.895.219.569
Chi phí công tác	4.742.307.525	3.693.918.278
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.309.249.829	4.020.881.191
Các chi phí bán hàng khác	7.289.808.388	6.411.887.797
	443.348.788.248	661.688.241.241

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến cuối Q2/2023 VND	Lũy kế đến cuối Q2/2022 VND
Chi phí lương và các chi phí liên quan	126.301.877.117	110.895.317.083
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	30.811.236.705	37.852.662.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.762.162.251	37.796.089.583
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.159.994.497	7.017.982.447
Dự phòng phải thu khó đòi	3.358.102.978	3.523.160.634
Chi phí công tác	917.629.163	524.693.722
Các chi phí khác	9.944.977.330	6.976.577.419
	225.255.980.041	204.586.483.572

23. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Trong vòng một năm	62.510.435.589	45.439.291.496
Từ hai đến năm năm	303.956.233.480	218.091.335.880
Trên năm năm	69.594.806.323	84.391.184.140
	436.061.475.392	347.921.811.516

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý II năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập:



Hoàng Thúy Loan
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Dương Thị Ngọc Tâm
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Võ Tường Vy
Trưởng Bộ phận Định phí

Người phê duyệt:



Vinay Dhreshwar
Quản lý Tổng Giám đốc -
Người đại diện theo pháp luật

